Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
Thời gian ký: 28.04.2026 14:37:47 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 227 /CTN	*Cần Thơ, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: CTW
- Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, P. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923 810188 Fax: 02923 810188
- Email: ctncantho@gmail.com Website: https://ctn-cantho.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2026.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn

Scanned with CamScanner

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Thay đổi một số chỉ tiêu tài chính cùng kỳ (để so sánh) trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/4/2026 tại đường dẫn: https://ctn-cantho.com.vn/Quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2026;
- Văn bản giải trình số 222/CTN ngày 24/4/2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
(0292) 389 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 222 /CTN	*Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2026.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 giảm 12,86% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Giá vốn hàng bán và Chi phí tài chính tăng, làm lợi nhuận giảm mặc dù doanh thu có tăng;

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhận sau thuế Quý 1 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận
- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGĐ;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

Cần Thơ, Tháng 4/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

Cần Thơ, Tháng 4/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**201.599.715.296**	**213.391.108.079**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**38.561.717.550**	**68.069.790.060**
1. Tiền	111		24.561.717.550	31.694.742.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	36.375.047.448
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**57.500.000.000**	**42.861.929.370**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.500.000.000	42.861.929.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.334.997.078**	**34.165.579.892**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.097.580.997	18.418.660.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.995.110.882	14.730.704.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.048.193.938	2.825.180.579
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3	(1.805.888.739)	(1.808.964.988)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**65.374.002.495**	**58.587.630.876**
1. Hàng tồn kho	141		66.954.431.366	60.168.059.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.580.428.871)	(1.580.428.871)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.828.998.173**	**9.706.177.881**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	2.648.536.135	2.724.036.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14b	2.729.019.223	3.501.464.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	4.451.442.815	3.480.677.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**738.918.900.196**	**734.244.527.273**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(165.071.565)	(165.071.565)
II. Tài sản cố định	**220**		**654.628.147.647**	**576.763.014.614**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	654.262.481.838	647.317.059.145
- Nguyên giá	*222*		*1.419.730.337.628*	*1.389.218.819.027*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(765.467.855.790)*	*(741.901.759.882)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	*228*		*1.592.515.809*	*1.592.515.809*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.226.850.000)*	*(1.226.850.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	**67.276.594.336**	**67.701.466.002**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		67.276.594.336	67.701.466.002
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**883.648.947**	**883.648.947**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	883.648.947	883.648.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	264	V.2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.130.509.266**	**17.976.687.370**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	16.130.509.266	17.976.687.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**940.518.615.492**	**947.635.635.352**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**314.022.054.342**	**345.039.112.741**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**152.818.759.457**	**182.324.313.448**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	10.818.715.193	16.444.623.794
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	701.661.642	2.609.109.769
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		982.250.034	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7.734.134.471	7.996.583.316
5. Phải trả người lao động	315		20.147.167.828	25.431.113.534
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.278.923.125	2.102.185.605
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	7.707.266.933	8.652.758.919
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	89.517.260.269	101.666.876.499
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	6.180.696.000	9.271.044.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.750.683.962	8.150.018.012
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**161.203.294.885**	**162.714.799.293**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	481.866.383	481.866.383
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	153.447.488.421	154.932.932.910
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.273.940.081	7.300.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**626.496.561.150**	**602.596.522.611**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**626.496.561.150**	**602.596.522.611**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		6.871.332.152	6.856.205.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.479.256.281	58.479.263.124
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(647.685)	(10.447.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.184.816.423	94.184.820.745
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103.954.239.998	83.605.978.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		83.614.469.711	9.675.295.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.339.770.287	73.930.682.869
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83.007.563.981	79.480.702.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**940.518.615.492**	**947.635.635.352**
			-	-

Cần Thơ, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
					Quý 1/2026	Quý 1/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	110.069.997.622	105.689.647.086	110.069.997.622	105.689.647.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	110.069.997.622	105.689.647.086	110.069.997.622	105.689.647.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	54.097.634.584	46.313.286.770	54.097.634.584	46.313.286.770
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**55.972.363.038**	**59.376.360.316**	**55.972.363.038**	**59.376.360.316**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	202.277.283	188.131.502	202.277.283	188.131.502
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	3.613.245.773	2.176.554.186	3.613.245.773	2.176.554.186
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*3.613.245.773*	*2.176.554.186*	3.613.245.773	*2.176.554.186*
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	9.625.832.309	10.344.334.099	9.625.832.309	10.344.334.099
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	12.052.024.376	11.749.404.236	12.052.024.376	11.749.404.236
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**30.883.537.863**	**35.294.199.297**	**30.883.537.863**	**35.294.199.297**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	701.895.598	646.480.865	701.895.598	646.480.865
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.338.339.588	1.397.725.733	1.338.339.588	1.397.725.733
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(636.443.990)**	**(751.244.868)**	**(636.443.990)**	**(751.244.868)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.247.093.873**	**34.542.954.429**	**30.247.093.873**	**34.542.954.429**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.380.481.905	7.153.635.748	6.380.481.905	7.153.635.748
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**23.866.611.968**	**27.389.318.681**	**23.866.611.968**	**27.389.318.681**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		20.339.765.854	23.727.373.089	20.339.765.854	23.727.373.089
Cổ đông không kiểm soát	62		3.526.846.114	3.661.945.592	3.526.846.114	3.661.945.592
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**726**	**847**	**726**	**847**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**726**	**847**	**726**	**847**

Cần Thơ, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Quý 1/2026	Quý 1/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**30.247.093.873**	**34.542.954.429**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	23.566.095.908	19.604.826.372
- Các khoản dự phòng	03	V.3	(3.093.424.249)	1.241.454.738
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(202.277.283)	(188.131.502)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.613.245.773	2.176.554.186
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		(26.059.919)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**54.104.674.103**	**57.377.658.223**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.635.338.478	(10.640.596.815)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.786.371.619)	(368.842.020)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.620.792.558)	(23.315.329.897)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.921.678.397	1.873.580.007
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(3.613.245.773)	(2.176.554.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(7.155.764.818)	(5.655.597.683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.390.834.050)	(1.548.097.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**32.094.682.160**	**15.546.219.829**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.539.077.209)	(18.360.266.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.500.000.000)	(21.011.961.177)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.861.929.370	17.039.452.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.277.283	188.131.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(48.974.870.556)**	**(22.144.644.199)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Quý 1/2026	Quý 1/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		24.926.571	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.165.136.209	33.844.244.367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.800.196.928)	(37.531.857.293)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		982.250.034	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.627.884.114)**	**(3.687.612.926)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(29.508.072.510)**	**(10.286.037.296)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**68.069.790.060**	**56.810.251.812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**38.561.717.550**	**46.524.214.516**

Cần Thơ, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/8/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 06/08/2025 về việc thay đổi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW (Upcom).

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,…

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình cấp, thoát nước; nhà để ở; nhà không để ở; công trình thủy; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động sản xuất, mua bán điện từ năng lượng mặt trời.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Sửa chữa và bảo dưỡng đường ống

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất; buôn bán; bán lẻ nước tinh khiết đóng chai

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2026: 462 nhân viên (Ngày 01 tháng 01 năm 2026: 455 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(*) Đến thời điểm 31/3/2026, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 27/10/2025 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán Quý I/2026.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*04 - 29 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*02 - 08 năm*
Tài sản cố định vô hình	*02 - 03 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Công ty trích và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế của Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,…

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền	**24.561.717.550**	**31.694.742.612**
Tiền mặt	293.964.873	345.045.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.267.752.677	31.349.697.286
Các khoản tương đương tiền	**14.000.000.000**	**36.375.047.448**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	14.000.000.000	36.375.047.448
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**38.561.717.550**	**68.069.790.060**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	57.500.000.000	57.500.000.000	42.861.929.370	42.861.929.370
Cộng	**57.500.000.000**	**57.500.000.000**	**42.861.929.370**	**42.861.929.370**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(2.116.351.053)	3.000.000.000	(2.116.351.053)
Cộng	**3.000.000.000**	**(2.116.351.053)**	**3.000.000.000**	**(2.116.351.053)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Giá trị thuần đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số lệu của Báo cáo tài chính 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**8.097.580.997**	**(1.705.345.639)**	**18.418.660.226**	**(1.708.421.888)**
Khách hàng trong nước	8.097.580.997	(1.705.345.639)	18.418.660.226	(1.708.421.888)
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	*320.534.195*	*(320.534.195)*	*320.534.195*	*(320.534.195)*
Sở Xây Dựng TP Cần Thơ	*203.683.014*	-	*4.073.660.278*	-
Phải thu tiền nước	*6.205.910.668*	*(315.506.973)*	*5.504.064.663*	(318.583.222)
Các đối tượng khác	*1.367.453.120*	*(1.069.304.471)*	*8.520.401.090*	*(1.069.304.471)*
Cộng	**8.097.580.997**	**(1.705.345.639)**	**18.418.660.226**	**(1.708.421.888)**

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**18.995.110.882**	**(100.543.100)**	**14.730.704.075**	**(100.543.100)**
Nhà cung cấp trong nước	18.995.110.882	(100.543.100)	14.730.704.075	(100.543.100)
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	*4.570.546.034*	-	*5.831.980.049*	-
Cty CP Nam Quốc	*3.082.384.032*	-	-	-
CTCP Xây dựng cầu đường Quyết Thắng	*5.630.078.581*	-	*6.480.000.000*	-
Các đối tượng khác	*5.712.102.235*	*(100.543.100)*	*2.418.724.026*	*(100.543.100)*
Nhà cung cấp nước ngoài				
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng	**18.995.110.882**	**(100.543.100)**	**14.730.704.075**	**(100.543.100)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**5.048.193.938**	-	**2.825.180.579**	-
Tạm ứng	813.999.120	-	2.094.988.562	-
Ứng vật tư các đội thi công	3.263.795.906	-		-
Các đối tượng khác	970.398.912	-	730.192.017	-
b. Dài hạn	**165.071.565**	**(165.071.565)**	**165.071.565**	**165.071.565**
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	165.071.565
Cộng	**5.213.265.503**	**(165.071.565)**	**2.990.252.144**	**165.071.565**

6. Nợ xấu: Xem trang 33.

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	43.362.292.500	(931.599.583)	39.783.737.834	(931.599.583)
Chi phí SX, KD dở dang	23.592.138.866	(648.829.288)	20.384.321.913	(648.829.288)
Cộng	**66.954.431.366**	**(1.580.428.871)**	**60.168.059.747**	**(1.580.428.871)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	**Phần mềm quản lý**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	**1.592.515.809**
Mua trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	**1.592.515.809**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		1.226.850.000	**1.226.850.000**
Khấu hao trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ		1.226.850.000	**1.226.850.000**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	-	**365.665.809**
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	**365.665.809**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Xây dựng cơ bản dở dang	**67.276.594.336**	-	**67.701.466.002**	-
- Mua sắm	2.581.172.000	-	2.581.172.000	-
- Xây dựng cơ bản	63.830.148.093	-	64.942.219.919	-
+ Các công trình MLCN	*41.281.384.541*	-	*45.978.457.408*	-
+Các công trình xây dựng	*22.548.763.552*	-	*18.963.762.511*	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	865.274.243	-	178.074.083	-
Cộng	**67.276.594.336**	-	**67.701.466.002**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

11. Chi phí chờ phân bổ	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**2.648.536.135**	**2.724.036.428**
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	2.648.536.135	1.527.312.446
Chi phí sửa chữa	-	1.196.723.982
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**16.130.509.266**	**17.976.687.370**
Chi phí sửa chữa	-	2.358.264.089
Data logger 4S+6S theo tờ trình 41+41/PĐĐ	990.166.669	1.361.479.171
CP thuê đất xây dựng nhà máy	3.103.314.591	3.131.706.459
CP phân bổ đồng hồ thuê bao	2.469.263.426	2.378.027.445
Các khoản chi phí khác	9.567.764.580	8.747.210.206
Cộng	**18.779.045.401**	**20.700.723.798**

12. Phải trả người bán	**31/03/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**10.818.715.193**	**10.818.715.193**	**16.444.623.794**	**16.444.623.794**
Cty TNHH MTV TMDV XD Việt Quế	*1.060.911.414*	*1.060.911.414*	*554.244.768*	*554.244.768*
Cty CP xây lắp Owa Việt Nam	*1.107.038.639*	*1.107.038.639*	*2.024.339.664*	*2.024.339.664*
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	*1.161.054.000*	*1.161.054.000*	*2.027.886.600*	*2.027.886.600*
Các đối tượng khác	*7.489.711.140*	*7.489.711.140*	*11.838.152.762*	*11.838.152.762*
Cộng	**10.818.715.193**	**10.818.715.193**	**16.444.623.794**	**16.444.623.794**

13. Người mua trả tiền trước	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**701.661.642**	**2.609.109.769**
Khách hàng trong nước	701.661.642	2.609.109.769
Phòng Quản lý đô thị Q.Ninh Kiều (cũ)	-	*2.218.253.365*
Các khách hàng khác	*701.661.642*	*390.856.404*
Cộng	**701.661.642**	**2.609.109.769**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2026**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**31/03/2026**
Thuế giá trị gia tăng	70.754.657	238.797.533	262.654.786	46.897.404
Thuế TNDN	3.712.124.951	6.380.481.905	6.104.201.828	3.988.405.028
Thuế thu nhập cá nhân	692.048.026	560.488.240	1.221.751.092	30.785.174
Thuế tài nguyên	162.516.120	484.063.760	492.836.720	153.743.160
Phí BVMT đối với NTSH	2.329.229.194	9.287.000.278	8.666.479.415	2.949.750.057
Phí BVMT rừng	1.006.100.368	545.777.648	1.006.100.368	545.777.648
Các loại thuế khác	23.810.000	183.153.463	188.187.463	18.776.000
Cộng	**7.996.583.316**	**17.679.762.827**	**17.942.211.672**	**7.734.134.471**

b. Phải thu	**01/01/2026**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**31/03/2026**
Thuế giá trị gia tăng	7.626.075	-	-	7.626.075
Thuế TNCN 2025 hoàn lại	-	298.313.813	1.051.562.990	753.249.177
Phí cấp quyền khai thác		186.249.825	403.766.308	217.516.483
Tiền thuê đất	3.473.051.080	-	-	3.473.051.080
Cộng	**3.480.677.155**	**484.563.638**	**1.455.329.298**	**4.451.442.815**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả	**31/03/2026**	**01/01/2026**
	2.278.923.125	**2.102.185.605**
Chi phí điện	747.999.370	727.440.421
Trích trước khác	909.515.914	1.374.745.184
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2.278.923.125**	**2.102.185.605**

16. Phải trả khác	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường	412.823.927	412.823.927
Các gói bảo hành NCC	64.951.000	63.387.000
Cổ tức	-	982.250.034
CP di dời HTCN sinh hoạt (CP được bồi thường)	6.448.190.800	6.448.190.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.301.206	746.107.158
Cộng	**7.707.266.933**	**8.652.758.919**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược	163.300.000	163.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	**481.866.383**	**481.866.383**

17. Vay và nợ thuê tài chính	**31/03/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**89.517.260.269**	**89.517.260.269**	**101.666.876.499**	**101.666.876.499**
Vay ngắn hạn	***58.599.239.674***	***58.599.239.674***	***68.295.826.304***	***68.295.826.304***
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	56.735.333.338	56.735.333.338	66.431.919.968	66.431.919.968
(1) Vietcombank CN Cần Thơ	*39.221.742.684*	*39.221.742.684*	*39.067.938.894*	*39.067.938.894*
(2) Viettinbank - CN. Cần Thơ	*17.513.590.654*	*17.513.590.654*	*27.363.981.074*	*27.363.981.074*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	1.863.906.336	1.863.906.336	1.863.906.336	1.863.906.336
(5) Vietcombank CN Tây Cần Thơ	*1.863.906.336*	*1.863.906.336*	*1.863.906.336*	*1.863.906.336*
Vay dài hạn đến hạn trả	***30.918.020.595***	***30.918.020.595***	***33.371.050.195***	***33.371.050.195***
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	27.686.548.595	27.686.548.595	29.076.190.195	29.076.190.195
Vietcombank - CN Cần Thơ	17.529.915.172	17.529.915.172	17.489.915.172	17.489.915.172
BIDV - CN Cần Thơ	6.467.123.695	6.467.123.695	7.896.765.295	7.896.765.295
Vietinbank - CN Cần Thơ	3.689.509.728	3.689.509.728	3.689.509.728	3.689.509.728
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	1.439.778.000	1.439.778.000	1.883.904.000	1.883.904.000
Vietcombank - CN Tây Cần Thơ	*944.400.000*	*944.400.000*	*1.223.400.000*	*1.223.400.000*
Vietinbank - CN. Tây Đô	*495.378.000*	*495.378.000*	*660.504.000*	*660.504.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (tiếp theo)				
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	1.791.694.000	1.791.694.000	2.410.956.000	2.410.956.000
Vietinbank Cần Thơ	*1.366.194.000*	*1.366.194.000*	*1.533.956.000*	*1.533.956.000*
Vietcombank - CN Tây Cần Thơ	*425.500.000*	*425.500.000*	*877.000.000*	*877.000.000*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**153.447.488.421**	**153.447.488.421**	**154.932.932.910**	**154.932.932.910**
Vay ngân hàng	153.447.488.421	153.447.488.421	154.932.932.910	154.932.932.910
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	132.172.489.980	132.172.489.980	138.251.654.399	138.251.654.399
(3) Vietcombank - CN Cần Thơ	*90.801.534.141*	*90.801.534.141*	*95.247.070.279*	*95.247.070.279*
(4) Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	*21.628.404.969*	*21.628.404.969*	*22.339.655.818*	*22.339.655.818*
(5) Vietinbank - CN Cần Thơ	*19.742.550.870*	*19.742.550.870*	*20.664.928.302*	*20.664.928.302*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	12.038.457.784	12.038.457.784	9.162.907.854	9.162.907.854
(5) Vietcombank CN Tây Cần Thơ	*11.423.147.220*	*11.423.147.220*	*8.547.597.290*	*8.547.597.290*
(6) Vietinbank - CN. Tây Đô	*615.310.564*	*615.310.564*	*615.310.564*	*615.310.564*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	9.236.540.657	9.236.540.657	7.518.370.657	7.518.370.657
(7) Vietinbank Cần Thơ	*9.236.540.657*	*9.236.540.657*	*7.518.370.657*	*7.518.370.657*
(8) Vietcombank Tây Cần Thơ	-	-	-	-
Cộng	**242.964.748.690**	**242.964.748.690**	**256.599.809.409**	**256.599.809.409**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
01/2025-HĐCBLHM/NHCT820-CTN	28/11/2025 12 tháng	Biến động theo từng thời điểm	39.221.742.684	Nhà cửa, vật kiến trúc & các máy móc thiết bị

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
032/2024-HĐCVHM/NHCT820	26/4/2024 12 tháng	Biến động theo từng thời điểm	17.513.590.654	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
86/DN/TL/2018	24/8/2018 12/02/2033	9%/năm	3.759.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 12/3/2033	9%/năm	643.700.000	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	9%/năm	867.500.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9%/năm	1.055.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	9%/năm	917.429.875	
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	9%/năm	1.532.785.545	
186/DN/TDH/2019	Tháng 01/2019 120 tháng	7,5%/năm	721.682.000	Tài sản hình thành trong tương lai
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	8,8%/năm	1.547.853.284	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	8,8%/năm	1.522.816.562	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,8%/năm	1.766.129.044	Tài sản hình thành trong tương lai
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,8%/năm	421.854.328	
22/DN/TDH/2020	07/4/2020 120 tháng	8,8%/năm	747.000.000	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	8,8%/năm	1.333.385.800	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,8%/năm	503.078.220	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
92/DN/TDH/2020	09/9/2020 120 tháng	7,2%/năm	1.657.098.191	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	7%/năm	493.215.483	Hệ thống phương tiện vận tải
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	619.954.522	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	159.529.841	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	276.925.000	
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,8%/năm	252.492.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,8%/năm	962.499.500	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,8%/năm	1.414.292.873	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,8%/năm	1.393.018.000	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,7%/năm	207.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,7%/năm	648.194.050	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,7%/năm	949.360.000	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,7%/năm	685.700.000	
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,7%/năm	2.120.646.453	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,7%/năm	559.000.000	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,7%/năm	2.581.100.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,7%/năm	310.000.000	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,7%/năm	411.824.698	
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,7%/năm	347.770.620	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	28/12/2021 96 tháng	6,7%/năm	474.945.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,7%/năm	987.752.000	
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	7,5%/năm	2.581.100.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
61/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,9%/năm	447.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/06/2021 120 tháng	7,9%/năm	1.326.472.700	
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8%/năm	467.000.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8%/năm	349.000.000	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8%/năm	183.895.000	
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8%/năm	267.600.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8%/năm	252.020.000	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,70%	720.220.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	3.434.480.000	
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	653.520.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	557.496.000	
29/DN/TDH/2023	06/4/2023 120 tháng	10,20%	632.975.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	616.575.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	1.679.365.000	
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.625.700.000	
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.617.075.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3.450.579.000	
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	4.884.980.000	
49/DN/TL/2024	17/06/2024	7.10%	1.721.200.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
60/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	7.10%	3.358.410.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
61/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	586.966.000	
62/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	562.934.000	
63/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	919.038.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
64/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	787.968.000	
65/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	4.863.924.000	

(7) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	**Ngày vay Thời hạn đáo hạn**	**Lãi suất vay**	**Số dư cuối kỳ**	**Hình thức đảm bảo**
001/2022/447218/HĐTD	16/08/2022	6,83%/năm	43.482.607	Hệ thống truyền dẫn
002/2022/447218/HĐTD	10/10/2022	7,00%	335.599.151	
001/2023/447218/HĐTD	02/06/2023	7,20%	2.274.700.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
002/2023/447218/HĐTD	26/06/2023	7,70%	1.531.050.000	
003/2023/447218/HĐTD	11/08/2023	7,20%	1.923.160.800	
004/2023/447218/HĐTD	15/09/2023	7,20%	538.683.537	Hệ thống truyền dẫn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

('7) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
001/2024/447218/HĐTD	28/02/2024	7,60%	3.652.551.936	Cụm xử lý nước thải NMN Bông Vang
11/2024/447218/HĐTD	06/11/2024	8,00%	9.516.300.633	Hệ thống phương tiện vận tải
09/2025/447218/HĐTD	30/09/2025	6,50%	8.280.000.000	

(8) *Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	24/7/2025	6.7%	5.866.666.664	Trung tâm MDC
02/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	31/07/2025	6.7%	7.560.190.480	Phương tiện vận tải
03/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/08/2025	6.7%	2.832.916.669	Máy móc thiết bị
04/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	21/08/2025	6.7%	789.930.554	
05/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6.7%	3.085.623.412	Phương tiện truyền dẫn
06/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6.7%	1.350.463.903	
07/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6.7%	157.742.058	Phương tiện truyền dẫn
08/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6.7%	982.267.386	
09/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/12/2025	6.7%	988.000.000	

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(9) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
28/2025/HĐHM-VCBTCT-17/10/2025	17/10/2025 120 tháng	6% ->6,8%	1.863.906.336	HTCN các tuyến ống và máy móc thiết bị
13/2023/HĐHM-VCBTCT.KH	12/6/2023 12 tháng	7,60%	3.056.800.358	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	9,20%	2.352.810.898	
29/2025/HĐHM-VCBTCT	17/10/2025 120 tháng	7,20%	6.957.935.964	Nhà máy nước Trà Nóc
01/2020-HDDCVHM/NHCT824-CTCAPTNUOCTRANOCOMON	30/9/2020 12 tháng	12,50%	1.110.688.564	HT NLMT, HT tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(10) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
72/2023-HĐCVHM/NHCT 820-CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	12/01/2024 < 6 tháng	7%/năm	1.223.000.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
12-TN/2025-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CAP NUOC THOT NOT	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	5,6%/năm	1.119.750.000	Tài sản hình thành từ vốn vay.
131-TN/2025-HĐCVDADT/NHCT820	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	5,8%/năm	4.569.534.657	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
154-TN/2025-HĐCVDADT/NHCT820	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	5,8%/năm	2.270.450.000	
28-TN/2026-HĐCVDADT/NHCT820	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	9,1%/năm	530.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay.
40-TN/2026-HĐCVDADT/NHCT820	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	8,7%/năm	890.000.000	

(11) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
03/2021/HĐTDH/VCBTCT-CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT	84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	7,6%/năm	773.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Dự phòng tiền lương	6.180.696.000	9.271.044.000
Cộng	**6.180.696.000**	**9.271.044.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
+ Vốn góp Nhà Nước	51,000%	142.800.000.000	142.800.000.000
+ Công ty CP - Tổng Cty Nước - Môi Trường Bình Dương	24,643%	69.000.000.000	69.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22,960%	64.299.000.000	64.299.000.000
+ Các đối tượng khác (thiểu số)	1,393%	3.901.000.000	3.890.552.319
+ Cổ phiếu quỹ		-	10.447.681
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Vốn góp của chủ sở hữu	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.400
Cổ phiếu phổ thông	-	*1.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*27.998.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Quỹ đầu tư phát triển	94.184.816.423	94.184.820.745
Cộng	**94.184.816.423**	**94.184.820.745**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	107.412.750.383	103.231.563.109
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	2.657.247.239	2.458.083.977
Cộng	**110.069.997.622**	**105.689.647.086**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	107.412.750.383	103.231.563.109
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	2.657.247.239	2.458.083.977
Cộng	**110.069.997.622**	**105.689.647.086**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	52.732.004.457	45.051.591.001
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	1.365.630.127	1.261.695.769
Cộng	**54.097.634.584**	**46.313.286.770**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.277.283	188.131.502
Cộng	**202.277.283**	**188.131.502**

5. Chi phí tài chính	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Lãi tiền vay	3.613.245.773	2.176.554.186
Cộng	**3.613.245.773**	**2.176.554.186**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	4.460.281.711	4.793.763.818
Chi phí vật liệu	4.931.144.895	5.308.775.434
Chi phí bán hàng khác	234.405.703	241.794.847
Cộng	**9.625.832.309**	**10.344.334.099**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.777.267.565	6.385.288.218
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	255.550.088	218.705.444
Chi phí vật liệu văn phòng	130.829.647	138.505.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.982.899	68.594.154
Thuế, phí, lệ phí	357.260.281	416.014.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.887.314	227.732.291
Chi phí bằng tiền khác	4.241.246.582	4.294.563.897
Cộng	**12.052.024.376**	**11.749.404.236**

7. Thu nhập khác	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Nhận bồi thường di dời đường ống cấp nước	687.941.004	626.436.111
Các khoản thu nhập khác	13.954.594	20.044.754
Cộng	**701.895.598**	**646.480.865**

8. Chi phí khác	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Chi phí hỗ trợ công tác	1.026.000.000	906.000.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	20.700.000	56.200.000
Các khoản chi phí khác	291.639.588	435.525.733
Cộng	**1.338.339.588**	**1.397.725.733**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.563.679.635	8.991.038.616
Chi phí nhân công	25.988.087.325	25.612.760.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.540.035.989	19.629.205.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.776.488.861	7.140.844.878
Chi phí khác bằng tiền	16.065.853.841	14.153.910.842
Cộng	**77.934.145.651**	**75.527.761.114**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	6.380.481.905	7.153.635.748
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	**6.380.481.905**	**7.153.635.748**

11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.339.765.854**	**23.727.373.089**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20.339.765.854**	**23.727.373.089**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**726**	**847**

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.339.765.854	9.210.291.914
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**20.339.765.854**	**9.210.291.914**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.000.000	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**28.000.000**	**27.998.600**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**726**	**847**

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2025 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích.

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/3/2026.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

12.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)	Không quá hạn	Quá hạn	
Ngày 31 tháng 3 năm 2026	không bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Trên 181 ngày	-	-	1.922.349.636
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**6.291.692.258**	-	**1.922.349.636**
Giá trị thuần	**6.291.692.258**	-	**1.922.349.636**
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Trên 181 ngày		-	1.958.846.033
Tổng cộng giá trị ghi sổ		-	**1.958.846.033**
Giá trị thuần		-	**1.958.846.033**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2026	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	89.517.260.269	109.551.467.070	43.896.021.351	242.964.748.690
Phải trả người bán	10.818.715.193	-	-	10.818.715.193
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.060.224.331	481.866.383		3.542.090.714
	103.396.199.793	**110.033.333.453**	**43.896.021.351**	**257.325.554.597**
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	101.666.876.499	102.389.932.597	52.543.000.313	256.599.809.409
Phải trả người bán	16.444.623.794	-	-	16.444.623.794
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	10.691.557.524	481.866.383	-	11.173.423.907
Cộng	**128.803.057.817**	**102.871.798.980**	**52.543.000.313**	**284.217.857.110**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Công ty cam kết không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt			**Quý 1/2026**	**Quý 1/2025**
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	2.485.282.214	2.734.586.447
Cộng			**2.485.282.214**	**2.734.586.447**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

6. Nợ xấu

	31/03/2026			01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.022.892.736	51.932.432		2.059.389.133	63.582.694
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	320.534.195	-
Công Ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-
Các đối tượng khác	1.341.495.541	51.932.432	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.377.991.938	63.582.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**324.557.584.960**	**198.776.039.692**	**833.955.725.429**	**31.929.468.946**	**1.389.218.819.027**
Mua trong kỳ	*715.270.370*	*7.021.619.444*	-	-	***7.736.889.814***
ĐT XDCB hoàn thành	*3.725.375.963*	*235.216.752*	*18.814.036.072*	-	***22.774.628.787***
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**328.998.231.293**	**206.032.875.888**	**852.769.761.501**	**31.929.468.946**	**1.419.730.337.628**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**229.858.120.389**	**139.633.213.566**	**364.251.284.252**	**8.159.141.675**	**741.901.759.882**
Khấu hao trong kỳ	*4.234.512.663*	*3.453.706.539*	*15.592.068.314*	*285.808.392*	***23.566.095.908***
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**234.092.633.052**	**143.086.920.105**	**379.843.352.566**	**8.444.950.067**	**765.467.855.790**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**94.699.464.571**	**59.142.826.126**	**469.704.441.177**	**23.770.327.271**	**647.317.059.145**
Số dư cuối kỳ	**94.905.598.241**	**62.945.955.783**	**472.926.408.935**	**23.484.518.879**	**654.262.481.838**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 397.040.063.748 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 244.683.330.085 VND.

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**47.517.488.290**	**(10.447.685)**	**68.032.867.521**	**276.000.000**	**92.997.187.849**	**73.231.405.150**	**568.900.706.706**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	74.033.653.758	14.649.169.532	88.682.823.290
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	29.416.457.387	-	(29.416.457.387)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024							(7.113.330.701)	(842.859.334)	(7.956.190.035)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.264.542.434	-	(3.264.542.434)		-	-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-	-	-	(276.000.000)	-	-	276.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		(39.198.040.000)	(8.413.704.894)	(47.611.744.894)
Tăng vốn	-	-	7.697.232.400		-		(7.697.232.400)	856.730.000	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	38.271	-	197.544	(38.271)	197.544
Số dư tại ngày 31/12/2025	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**58.479.263.124**	**(10.447.685)**	**94.184.820.745**	**-**	**83.605.978.663**	**79.480.702.183**	**602.596.522.611**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**58.479.263.124**	**(10.447.685)**	**94.184.820.745**	**-**	**83.605.978.663**	**79.480.702.183**	**602.596.522.611**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	20.339.765.854	3.526.846.114	23.866.611.968
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán Cổ Phiếu mua lại của chính mình	-	15.126.571	-	9.800.000	-	-	-	-	24.926.571
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) do thay đổi giá trị vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-		(6.843)	-	(4.322)	-	8.495.481	15.684	8.500.000
Số dư tại ngày 31/03/2026	**280.000.000.000**	**6.871.332.152**	**58.479.256.281**	**(647.685)**	**94.184.816.423**	**-**	**103.954.239.998**	**83.007.563.981**	**626.496.561.150**

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	31/03/2026		01/01/2026		31/03/2026
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.500.000.000	-	42.861.929.370	-	57.500.000.000
- Phải thu khách hàng	8.097.580.997	(1.805.888.739)	18.418.660.226	(1.708.421.888)	6.291.692.258
- Phải thu khác	1.135.470.477	(165.071.565)	895.263.582	(165.071.565)	970.398.912
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.561.717.550	-	68.069.790.060	-	38.561.717.550
TỔNG CỘNG	**105.294.769.024**	**(1.970.960.304)**	**130.245.643.238**	**(1.873.493.453)**	**103.323.808.720**
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	242.964.748.690	-	256.599.809.409	-	242.964.748.690
- Phải trả người bán	10.818.715.193	-	16.444.623.794	-	10.818.715.193
- Chi phí phải trả	2.278.923.125	-	2.102.185.605	-	2.278.923.125
- Phải trả khác	1.263.167.589	-	9.071.238.302	-	1.263.167.589
TỔNG CỘNG	**257.325.554.597**		**284.217.857.110**	**-**	**257.325.554.597**